

BÀI: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN & TRẠNG TỪ TÀN SUẤT**UNIT 1: MY NEW SCHOOL****MÔN: TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS - LỚP 6****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****A. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Simple Present)****I. Động từ "to be"**

Cách chia động từ "to be" ở thì hiện tại đơn như sau:

Thể	Chủ ngữ	To be	Ví dụ
Khẳng định	I	am	I am a pupil. (Tôi là học sinh.)
	He/She/It/danh từ số ít	is	She is beautiful. (Cô ấy xinh đẹp.) He is a doctor. (Ông ấy là bác sĩ.)
	You/We/They/danh từ số nhiều	are	They are boys. (Họ là những cậu bé.) We are teachers. (Chúng tôi là giáo viên.)
Phủ định	I	am not	I am not a boy. (Tôi không phải là cậu bé.)
	He/She/It/danh từ số ít	is not	She is not a pupil. (Cô ấy không phải là học sinh.) He is not a farmer. (Anh ấy không phải là nông dân.)
	You/We/They/danh từ số nhiều	are not	They are not girls. (Họ không phải là con gái.) We are not pupils. (Chúng tôi không phải là học sinh.)
Nghi vấn	Am	I + ...?	Am I a pupil? (Tôi là học sinh à?)
	Is	he/she/it/danh từ số ít +...?	Is she a teacher? (Cô ấy là giáo viên sao?) Is he a pupil?

			(Anh ấy là học sinh à?)
	Are	you/we/they/danh từ số nhiều +...?	Are they pupils? (Họ là học sinh sao?) Are we new students? (Chúng ta là học sinh mới hả?)

II. Động từ thường

Cách chia động từ thường ở thì hiện tại đơn như sau:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ danh từ số ít	V + s/es	She likes books. (Cô ấy thích những quyển sách.) He washes his face. (Anh ấy rửa mặt.)
	I/You/We/They/ danh từ số nhiều	V (nguyên thể)	They like books. (Họ thích những quyển sách.) I wash my face. (Tôi rửa mặt.)
Phủ định	He/She/It/ danh từ số ít	does not (doesn't) + V (nguyên thể)	She doesn't like books. (Cô ấy không thích những quyển sách.) He doesn't wash his face. (Anh ấy không rửa mặt.)
	I/You/We/They/ danh từ số nhiều	do not (don't) + V (nguyên thể)	They don't like books. (Họ không thích những quyển sách.) I don't wash my face. (Tôi không rửa mặt.)
Nghi vấn	Does + he/she/it/ danh từ số ít...	V (nguyên thể)...?	Does she like books? (Cô ấy có thích những quyển sách không?) Does he wash his face? (Anh ấy có rửa mặt không?)
	Do + I/you/we/they/ danh từ số nhiều...	V (nguyên thể)...?	Do they like books? (Họ có thích những quyển sách không?) Do I wash my face? (Tôi có rửa mặt không?)

III. Cách dùng thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn (*The simple present*) là một thì rất quan trọng trong tiếng Anh và được dùng thường xuyên để diễn tả:

1) Thói quen hằng ngày.**Ex:** They drive to the office every day.*(Hằng ngày họ lái xe đi làm.)*

She doesn't come here very often.

*(Cô ấy không đến đây thường xuyên.)***2) Sự việc hay sự thật hiển nhiên.****Ex:** We have two children.*(Chúng tôi có 2 đứa con.)*

What does this expression mean?

*(Thành ngữ này có nghĩa là gì?)***3) Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình.****Ex:** Christmas Day falls on a Monday this year.*(Năm nay Giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.)*

The plane leaves at 5.00 tomorrow morning.

*(Máy bay cất cánh vào lúc 5 giờ sáng ngày mai.)***4) Suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói.**

Tuy những suy nghĩ và cảm xúc này có thể chỉ mang tính nhất thời và không kéo dài, chúng ta vẫn dùng thì hiện tại đơn chứ không dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Ex: They don't ever agree with us.*(Họ chưa bao giờ đồng ý với chúng ta.)*

She doesn't want you to do it.

*(Cô ấy không muốn anh làm điều đó.)***B. Trạng từ tần suất (Adverbs of frequency)**

- Chúng ta sử dụng trạng từ tần suất để cho thấy việc gì đó xảy ra thường xuyên như thế nào.
- Chúng ta sử dụng trạng từ tần suất với thì hiện tại đơn.
- Chúng ta thường đặt động từ tần suất trước động từ chính.

Ví dụ:+ Tom usually takes the bus to school. *(Tom thường đi xe buýt đến trường.)*+ They don't often go to the cinema. *(Họ không thường đi xem phim.)*

- Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng:

+ always: luôn luôn

+ usually: thường xuyên

+ often: thông thường

+ sometimes: thỉnh thoảng

+ never: không bao giờ